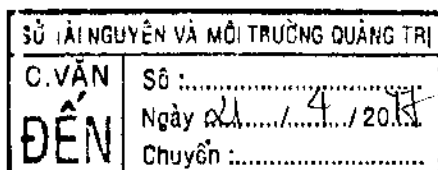


QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, mức thu chi phí tham gia đấu giá, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH 12 ngày 17/11/2010;
Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;
Căn cứ Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 923.../Tr-STNMT ngày 18/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, mức thu chi phí tham gia đấu giá, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017 với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC MỎ ĐẤU GIÁ

- Tổng số gồm 11 điểm mỏ với 12 khu vực. Trong đó:
- + Cát, sỏi làm VLXD thông thường: 10 điểm mỏ với 11 khu vực.
- + Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 điểm mỏ.

- Thông tin về các khu vực mỏ dầu giá như vị trí, ranh giới mỏ, diện tích, tài nguyên dự báo được thể hiện ở Phụ lục kèm theo.

- Tất cả các khu vực mỏ đưa ra dầu giá chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng nhưng đã được thực hiện điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản với tài nguyên dự báo cấp 333, 334a.

2. GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, TỔNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

2.1. Giá khởi điểm:

Giá khởi điểm đối với các khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục II Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. *Cụ thể:*

- Đối với các mỏ cát, sỏi làm VLXD thông thường: Giá khởi điểm là $R = 5 \%$.

- Đối với các mỏ đá làm VLXD thông thường: Giá khởi điểm là $R = 3 \%$.

Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đấu giá; chi phí giải phóng mặt bằng; các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

2.2. Bước giá:

Bước giá ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản được xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R). Bước giá áp dụng cho tất cả các khu vực mỏ là 0,2%.

2.3. Tiền đặt trước:

2.3.1. Tiền đặt trước là khoản tiền mà tổ chức tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải nộp trước khi tham gia phiên đấu giá, được tính bằng đồng Việt Nam và được xác định trên cơ sở tài nguyên dự báo tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016. Tiền đặt trước bằng 15% mức giá khởi điểm. Cách tính mức giá khởi điểm thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư liên tịch số 54/2014/TT-LT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 ($T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$).

(Chi tiết tiền đặt trước các mỏ tại Phụ lục kèm theo).

2.3.2. Tổ chức tham gia đấu giá có thể nộp tiền đặt trước bằng tiền mặt hoặc bằng bảo lãnh dự đấu giá theo phương thức như sau:

- Trường hợp nộp tiền mặt, tổ chức tham gia đấu giá phải nộp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Kho bạc nhà nước tỉnh. Số tài khoản: 3511.0.1036095.00000.

- Trường hợp nộp bằng bảo lãnh dự đấu giá, tổ chức đề nghị tham gia đấu giá phải nộp bảo lãnh dự đấu giá cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn bảo lãnh cho đến khi tổ chức trúng đấu giá nộp đủ tiền để được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.

2.3.3. Thời hạn nộp tiền đặt trước được thông báo trong hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước khi tổ chức phiên đấu giá ít nhất là 07 ngày. Tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp tiền đặt trước vào Kho bạc nhà nước tỉnh sẽ được khấu trừ vào tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2.4. Tổng vốn đầu tư của các dự án đầu tư khai thác khoáng sản:

- Tổng vốn đầu tư của các dự án khai thác khoáng sản được xác định theo tỷ suất đầu tư quy định tại Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 (*Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh*), cụ thể :

+ Đối với mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 8,5 tỷ đồng (*Bảng chữ: Tám tỷ năm trăm triệu đồng*).

+ Đối với mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường: 2,5 tỷ đồng (*Bảng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng*).

- Các tổ chức tham gia đấu giá phải có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án khai thác khoáng sản. Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu được quy định tại Điều 9 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

3. CHI PHÍ THAM GIA ĐẤU GIÁ

- Mức thu chi phí tham gia đấu giá đấu giá quyền khai thác khoáng sản áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 và xác định trên cơ sở diện tích khu vực mỏ được đưa ra đấu giá. Chi tiết mức thu chi phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Phụ lục kèm theo.

- Các tổ chức được chọn tham gia phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp chi phí tham gia đấu giá tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. CƠ QUAN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan lập, thông báo và bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đồng thời là cơ quan tiếp nhận, chủ trì xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

5. THỜI GIAN THÔNG BÁO, TIẾP NHẬN, XÉT HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ

- Trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày Phương án đấu giá được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức phiên đấu giá.

- Thời gian để thông báo và đăng tải thông tin về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và bán hồ sơ mời đấu giá: 30 ngày.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá: 15 ngày kể từ ngày kết thúc thông báo thông tin về phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thời gian xét hồ sơ tham gia đấu giá: không quá 07 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

6. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN VÀ HỒ SƠ THAM GIA ĐẤU GIÁ

6.1. Đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá:

6.1.1. Đối tượng: Các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh có ngành nghề khai thác khoáng sản.

6.1.2. Điều kiện tham gia đấu giá:

- Các tổ chức tham gia đấu giá phải có đủ các điều kiện sau:

+ Là tổ chức có hồ sơ đề nghị tham gia phiên đấu giá được Sở Tài nguyên và Môi trường xét chọn theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ.

+ Có văn bản đồng thuận của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi có mỏ dầu giá.

+ Đã nộp chi phí tham gia đấu giá, tiền đặt trước theo quy định.

+ Năng lực tài chính: Có văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định.

- Có Văn bản xác nhận của cơ quan Thuế đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đến thời điểm tham gia đấu giá.

- Người đại diện theo pháp luật của tổ chức nếu không tham dự phiên đấu giá phải có văn bản ủy quyền cho người khác có đủ năng lực đấu giá theo quy định của pháp luật.

- Một tổ chức tham gia đấu giá chỉ được cử không quá 03 người tham gia phiên đấu giá, trong đó có 01 người đại diện được phát giá.

- Trường hợp khi có sự thay đổi về tư cách pháp lý, tổ chức được tham gia phiên đấu giá phải nộp bổ sung văn bản liên quan cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ đấu giá trước khi tiến hành phiên đấu giá.

6.2. Hồ sơ tham gia đấu giá:

Hồ sơ đấu giá gồm 1 bộ nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường, hồ sơ gồm có:

- Bản chính Đơn đề nghị tham gia đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Hồ sơ giới thiệu về năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu và khả năng huy động tài chính.

- Bản chính Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bản cam kết thực hiện dự án nếu trúng đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của cơ quan Thuế đơn vị đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đến thời điểm tham gia đấu giá.

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực ý kiến đồng thuận của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư nơi có mỏ dầu giá.

6.3. Xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá:

6.3.1. Tiêu chí xét chọn:

Tổ chức được xét chọn tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

- Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được lập theo quy định tại mục 6.2.

- Đáp ứng các quy định của tổ chức khai thác khoáng sản quy định tại Điều 51 Luật khoáng sản.

6.3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở: Công Thương, Xây dựng và UBND cấp huyện nơi có mỏ khoáng sản được đưa ra đấu giá thực hiện xét chọn hồ sơ để lựa chọn tổ chức đủ điều kiện tham gia phiên đấu giá; chuyển hồ sơ đấu giá của các tổ chức được xét chọn tham gia đấu giá cho tổ chức đấu giá chuyên

nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định. Việc xét chọn phải hoàn thành trong thời gian không quá 07 ngày kể từ ngày hết hạn tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

6.4. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có các quyền và nghĩa vụ theo Điều 11 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ. Ngoài ra, còn thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản theo quy định (*đối với tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng không tham gia đầu tư đánh giá tiềm năng khoáng sản ở khu vực mỏ đã trúng đấu giá*). Việc hoàn trả chi phí thực hiện trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

- Thực hiện giải phóng mặt bằng khu vực mỏ, bãi chế biến và đất xây dựng các công trình khác phục vụ khai thác khoáng sản.

- Tổ chức trúng đấu giá đã được cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản nếu vi phạm quy định của pháp luật, UBND tỉnh sẽ thu hồi giấy phép và không hoàn trả các khoản chi phí đã đầu tư.

7. TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ

7.1. Trình tự, nguyên tắc tiến hành phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phê duyệt và thông báo kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

- Thực hiện theo Điều 21, 22, 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

7.2. Phương thức thu, nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

Thực hiện theo Điều 7, 8 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đông

PHỤ LỤC: CÁC THÔNG TIN VÀ GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, MỨC THU CHI PHÍ THAM GIÁ ĐẤU GIÁ
 CÁC BƯỚC MÔ ĐÀN GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017
 Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh

TT	Tên điểm mỏ	Loại khoáng sản	Điện tích (ha)	Vị trí	Tọa độ VN2000 KTT 105°, MC 6°			Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (Q) (nghìn m ³)	Giá khởi điểm (R)	Tiền đặt trước (triệu đồng)	Mức thu chi phí tham gia đấu giá (triệu đồng/mò)
					Điểm góc	X(m)	Y(m)				
1	Mỏ cát, sỏi BHI	Cát, sỏi lòng sông	10,40	Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	BHI-1	1872813	706771	364,0	5%	116,7	8,0
					BHI-2	1872683	706706				
					BHI-3	1872594	706605				
					BHI-4	1872565	706547				
					BHI-5	1872493	706485				
					BHI-6	1872412	706435				
					BHI-7	1872347	706433				
					BHI-8	1872303	706423				
					BHI-9	1872260	706398				
					BHI-10	1872248	706356				
					BHI-11	1872254	706333				
					BHI-12	1872262	706317				
					BHI-13	1872275	706300				
					BHI-14	1872275	706274				
					BHI-15	1872247	706237				
					BHI-16	1872244	706210				
					BHI-17	1872261	706117				
					BHI-18	1872294	706059				
					BHI-19	1872306	705926				
					BHI-20	1872328	705901				
					BHI-21	1872482	705846				
					BHI-22	1872567	705799				
					BHI-23	1872615	705745				
					BHI-24	1872619	705710				
					BHI-25	1872597	705652				
					BHI-26	1872440	705555				
					BHI-27	1872387	705504				

BH1-28	1872340	705439
BH1-29	1872332	705372
BH1-30	1872301	705326
BH1-31	1872251	705351
BH1-32	1872234	705410
BH1-33	1872270	705459
BH1-34	1872314	705522
BH1-35	1872346	705544
BH1-36	1872415	705578
BH1-37	1872472	705616
BH1-38	1872499	705642
BH1-39	1872550	705701
BH1-40	1872542	705758
BH1-41	1872519	705782
BH1-42	1872413	705806
BH1-43	1872353	705827
BH1-44	1872314	705862
BH1-45	1872269	705935
BH1-46	1872267	705970
BH1-47	1872275	705995
BH1-48	1872272	706013
BH1-49	1872227	706129
BH1-50	1872206	706226
BH1-51	1872172	706289
BH1-52	1872166	706360
BH1-53	1872184	706396
BH1-54	1872184	706450
BH1-55	1872196	706470
BH1-56	1872277	706462
BH1-57	1872326	706482
BH1-58	1872374	706483
BH1-59	1872393	706477
BH1-60	1872523	706561
BH1-61	1872587	706651
BH1-62	1872610	706670
BH1-63	1872664	706722
BH1-64	1872797	706797

2	Mỏ cát Gio Mai	Cát, sỏi lòng sông	39,22	Bãi bồi xã Gio Mai, huyện Gio Linh	GM-1 GM-2 GM-3 GM-4 GM-5 GM-6 GM-7	1866574 1866251 1866251 1866110 1865819 1866123 1866382	728635 727992 727706 727506 727563 728452 728794	1.967,0	5%	630,67 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	10,0
3	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu A)	Cát, sỏi lòng sông	12,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLA-1 BLA-2 BLA-3 BLA-4 BLA-5 BLA-6 BLA-7 BLA-8 BLA-9 BLA-10 BLA-11 BLA-12 BLA-13 BLA-14 BLA-15 BLA-16 BLA-17 BLA-18 BLA-19 BLA-20 BLA-21 BLA-22	1841268 1841288 1841344 1841368 1841385 1841388 1841381 1841357 1841382 1841445 1841524 1841598 1841650 1841598 1841335 1841257 1841243 1841266 1841286 1841262 1841255 1841196	719800 719824 719871 719980 720135 720201 720277 720346 720519 720628 720644 720648 720760 720769 720689 720590 720471 720180 720129 719968 719902 719862	424,9	5%	129,06 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	10,0
4	Mỏ cát, sỏi Ba Lòng (khu B) - Khu vực I	Cát, sỏi lòng sông	13,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLB-9a BLB-10 BLB-11 BLB-12 BLB-13 BLB-14 BLB-15 BLB-16	1840680 1840613 1840477 1840450 1840454 1840350 1840329 1840399	718230 718379 718775 718902 718914 718976 718876 718191	674,4	5%	204,35 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	10,0

5	Mỏ cát sỏi xã Ba Lòng (khu II) - Khu vực II	Cát sỏi lòng sông	31,7	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLB-17 BLB-17a BLB-1 BLB-2 BLB-3 BLB-4 BLB-5 BLB-6 BLB-7 BLB-8 BLB-9 BLB-9a BLB-17a BLB-18 BLB-19 BLB-20 BLB-21 BLB-22 BLB-23	1840511 1840555 1841265 1841222 1841207 1841171 1840978 1840910 1840883 1840761 1840690 1840680 1840555 1840685 1840903 1840953 1841102 1841128 1841120	718288 718175 715831 715931 716119 716742 717340 717496 717573 717930 718203 718231 718175 717718 717207 717023 716165 715941 715832	1.583,58	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	481,0	10,0
6	Mỏ cát sỏi ĐKR4	Cát sỏi lòng sông	4,52	Xã A Bung, huyện Đakrông	DKR4-1 DKR4-2 DKR4-3 DKR4-4 DKR4-5 DKR4-6 DKR4-7 DKR4-8 DKR4-9 DKR4-10 DKR4-11 DKR4-12 DKR4-13 DKR4-14 DKR4-15 DKR4-16 DKR4-17	1810138 1810099 1810018 1810028 1810086 1810091 1810088 1810054 1810122 1810254 1810244 1810288 1810429 1810480 1810466 1810429 1810321	714975 714947 714949 715060 715056 715016 715145 715185 715324 715469 715402 715527 715678 715830 715894 715802 715669	89,74	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,9 R = 5%	27,26	6,0

7	Mỏ cát, sỏi TH8 (Vực Ang - Như Lê, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị)	Cát, sỏi lòng sông	3,28	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	TH8a-2	1847792	728461	112,0	5%	35,9 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	6,0
					TH8a-3	1847920	728618				
					TH8a-4	1848068	728709				
					TH8a-5	1848043	728765				
					TH8a-6	1847940	728711				
					TH8a-7	1847869	728695				
					TH8a-8	1847804	728647				
					TH8a-9	1847728	728386				
					TLT-1	1859605	729649				
					TLT-2	1859675	729808				
					TLT-3	1859680	729879				
					TLT-4	1859643	729962				
TLT-5	1859582	730051									
TLT-6	1859509	730133									
TLT-7	1859405	730162									
TLT-8	1859363	730169									
TLT-9	1859342	730149									
TLT-10	1859415	730076									
TLT-11	1859515	729989									
TLT-12	1859554	729917									
9	Mỏ cát, sỏi Cồn Nổi	Cát, sỏi lòng sông	5,68	Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	CN-1	1861086	727537	298,0	5%	100,6 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 1,0 R = 5%	8,0
					CN-2	1861130	727591				
					CN-3	1861046	727728				
					CN-4	1860957	727800				
					CN-5	1860782	727837				
					CN-6	1860753	727782				
					CN-7	1860899	727602				
10	Mỏ cát, sỏi SN2	Cát, sỏi lòng sông	5,3	Thôn Thượng Nguyên, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	SN2a-1	1842383	733967	70,74	5%	22,7 Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	8,0
					SN2a-2	1842399	734061				
					SN2a-3	1842224	734030				
					SN2a-4	1842196	733853				
					SN2a-5	1841939	733917				
					SN2a-6	1841923	733855				
					SN2a-7	1842120	733755				
					SN2a-8	1842214	733757				
					SN2a-9	1842329	733969				

11	Mỏ cát sỏi CN1	Cát sỏi lòng sông	5,31	Thôn Cầu Nhi, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng	CN1-G1 CN1-G2 CN1-G3 CN1-G4 CN1-G5 CN1-G6 CN1-G7 CN1-G8 CN1-G9 CN1-G10 CN1-G11 CN1-G12 CN1-G13 CN1-G14 CN1-G15 CN1-G16 CN1-G17 CN1-G18 CN1-G19 CN1-G20 CN1-G21 CN1-G22 CN1-G23 CN1-G24 CN1-G25 CN1-G26 CN1-G27 CN1-G28 CN1-G29 CN1-G30 CN1-G31 CN1-G32 CN1-G33 CN1-G34 CN1-G35 CN1-G36 CN1-G37	1835564 1835517 1835572 1835551 1835560 1835643 1835729 1835794 1835910 1835878 1835801 1835724 1835746 1835975 1836051 1836117 1836167 1836237 1836312 1836313 1836248 1836191 1836130 1835993 1835727 1835690 1835884 1835817 1835720 1835643 1835554 1835533 1835528 1835491 1835512 1835510 1835548	744590 744736 744804 744841 744887 744935 745008 745043 745146 745242 745304 745426 745461 745461 745493 745548 745572 745697 745722 745752 745751 745654 745582 745493 745490 745417 745150 745086 745027 744965 744912 744880 744800 744746 744686 744628 744579	84,96	5%	Trong đó: G = 50.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 5%	27,2	3,0
----	-------------------	----------------------	------	--	--	---	--	-------	----	---	------	-----

12	Mỏ đá bazan thôn Trung Chi	Đá làm VLXD thông thường	18,6	Thôn Trung Chi, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	TRC-1 TRC-2 TRC-3 TRC-4 TRC-5 TRC-6 TRC-7 TRC-8	1850610 1850732 1850755 1850683 1850454 1850142 1850136 1850641	711212 711283 711484 711653 711746 711534 711396 711345	1.448	3%	445,70 Trong đó: G = 80.000 đ/m ³ K1 = 0,9 K2 = 0,95 R = 3%	10,0
----	----------------------------------	--------------------------------	------	--	--	--	--	-------	----	---	------

PHỤ LỤC I: CÁC THÔNG TIN VÀ GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC
CÁC ĐIỂM MỎ CÁT, SỎI ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỢT 1
 (Kèm theo ~~Quyết định~~ quyền khai thác khoáng sản ngày 27/4/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên điểm mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Vị trí	Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (Q) (nghìn m ³)	Hiện trạng sơ bộ về sử dụng cơ sở hạ tầng, sử dụng đất và điều kiện khai thác	Giá khởi điểm (R)	Tiền đặt trước (triệu đồng)
1	Mỏ cát, sỏi BH1	Cát, sỏi lòng sông	10,40	Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	364,0	Đất ở khu vực mỏ là đất mặt nước trên sông Bến Hải thuộc quyền quản lý của UBND xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh. Đường giao thông vào mỏ là đường đất, cách đường Hồ Chí Minh khoảng 1,2 km. Hình thức khai thác lộ thiên.	5%	116,7
2	Mỏ cát, sỏi xã 8a Lòng (khu A)	Cát, sỏi lòng sông	12,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	424,9	Đất ở khu vực mỏ là đất mặt nước trên sông Thạch Hãn thuộc quyền quản lý của UBND xã Ba Lòng, huyện Đakrông. Giao thông đường bộ kém phát triển nhưng vận chuyển bằng đường thủy thì thuận lợi. Hình thức khai thác lộ thiên.	5%	129,06
3	Mỏ cát, sỏi Ba Lòng (khu B) - Khu vực I	Cát, sỏi lòng sông	13,5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	674,4	Đất ở khu vực mỏ là đất mặt nước trên sông Thạch Hãn thuộc quyền quản lý của UBND xã Ba Lòng, huyện Đakrông. Giao thông đường bộ kém phát triển nhưng vận chuyển bằng đường thủy thì thuận lợi. Hình thức khai thác lộ thiên.	5%	204,85
4	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu B) - Khu vực II	Cát, sỏi lòng sông	31,7	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	1.583,58	Đất ở khu vực mỏ là đất mặt nước trên sông Thạch Hãn thuộc quyền quản lý của UBND xã Ba Lòng, huyện Đakrông. Giao thông đường bộ kém phát triển nhưng vận chuyển bằng đường thủy thì thuận lợi. Hình thức khai thác lộ thiên.	5%	481,0

5	Mỏ cát, sỏi TH8 (Vực Ang - Như Lê, xã Hải Lê, thị xã Quảng Trị)	Cát, sỏi lòng sông	3,28	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	112,0	Đất ở khu vực mỏ là đất mặt nước trên sông Thạch Lân thuộc quyền quản lý của UBND xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy thuận lợi (có đường rải nhựa) nên thuận lợi vận chuyển. Hình thức khai thác lộ thiên.	5%	35,9
6	Mỏ cát, sỏi Gòn Nổi	Cát, sỏi lòng sông	5,68	Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	298,0	Đất ở khu vực mỏ là đất mặt nước trên sông Thạch Lân thuộc quyền quản lý của UBND phường Đông Lương, thành phố Đông Hà. Đường giao thông vào mỏ là đường đất, thuận lợi vận chuyển cả về đường bộ và đường thủy. Hình thức khai thác lộ thiên.	5%	100,6

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2017

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Tên tổ chức:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số..., ngày tháng...năm...(Đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm.....)

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:;Fax:.....

Xin đăng kí và nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo tại khu vực mở:

.....
.....

(Tên tổ chức) xin cam kết:

1. Đã nghiên cứu tài liệu khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, phương án đấu giá, hồ sơ mời đấu giá tại Sở Tài nguyên và Môi trường và tự nguyện đăng ký tham gia đấu giá mà Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo.

2. Chấp nhận tham gia đấu giá theo hình thức đấu giá mà Sở Tài nguyên và Môi trường lựa chọn cho phiên đấu giá.

3. Khi tham gia đấu giá (Tên tổ chức) cam kết thực hiện việc trả giá trong cuộc bán đấu giá, chấp hành đúng nội quy bán đấu giá, các quy định tại Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và Phương án đấu giá các mỏ đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
 ĐĂNG KÝ ĐẦU GIÁ
 QUYỀN KHAI THÁC
 KHOÁNG SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày ... tháng ... năm 2017

HỒ SƠ GIỚI THIỆU

Năng lực kinh nghiệm trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

I. Thông tin chung

1. Tính pháp lý

- a. Tên doanh nghiệp/tổ chức.....
- b. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư/Quyết định thành lập (Số, Ngày cấp, Nơi cấp).....
- c. Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:
 - Họ tên (họ tên, ngày sinh, dân tộc, quốc tịch).....
 - Chứng minh nhân dân/hộ chiếu (số, ngày, nơi cấp).....
 - Giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với trường hợp không có CMND/hộ chiếu (tên giấy, số, ngày, nơi cấp).....
 - Chức vụ.....
 - Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
 - Chỗ ở hiện nay: (địa chỉ, điện thoại, Fax, Email).....

2. Tổng số năm kinh nghiệm

Loại hình công việc	Số năm kinh nghiệm
- Thăm dò	
- Khai thác	
- Chế biến	
- Khác	
.....	

3. Năng lực tài chính (03 năm gần nhất theo kết quả kiểm toán độc lập hoặc Báo cáo tài chính năm)

TT		Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
1	Tổng tài sản			
2	Tổng nợ phải trả			
3	Tài sản ngắn hạn			
4	Nợ ngắn hạn			
5	Doanh thu			
6	Lợi nhuận trước thuế			
7	Lợi nhuận sau thuế			

4. Bảng kê khai máy móc thiết bị khai thác, chế biến chủ yếu

Tên thiết bị (loại, kiểu, nhãn hiệu)	Số lượng	Công suất	Năm sản xuất	Số thiết bị		Chất lượng thực hiện nay
				Thuộc sở hữu	Đi thuê	

II. Kế hoạch sơ bộ về đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm

- Nội dung dự án đầu tư (phác thảo).
- Giới thiệu về công nghệ của dự án (nếu có).
- Giới thiệu về năng lực kinh nghiệm: Kinh nghiệm của Nhà đầu tư trong lĩnh vực đầu tư này hoặc có đơn vị có kinh nghiệm tham gia với Nhà đầu tư.
- Giới thiệu về năng lực tài chính thực hiện dự án.

III. Kiến nghị và cam kết

- Kiến nghị
- Cam kết về tính chính xác của nội dung hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..... Ngày.....tháng.....năm 2017

BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN

Tên tổ chức:.....
Địa chỉ:
Số điện thoại:.....; Fax:.....
Đại diện tổ chức:
Chức vụ:.....

CAM KẾT

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước đưa ra mời đấu giá.

Nếu doanh nghiệp chúng tôi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết này, doanh nghiệp chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số 735/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢNG TRỊ	
C. VẤN	SỐ :
ĐẾN	Ngày : 14 / 4 / 2017
	Chuyển :

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 15/11/2010;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 23.../TTTr-STNMT ngày 11/4/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017 (có kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định đối với các khu vực khoáng sản đã nêu tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc các Sở, ban, ngành liên quan và

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm
thi hành quyết định này. *ky*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Các Sở: TN&MT, TC, XD, CT, KH & ĐT;
- UBND cấp huyện: Đakrông, VL, GL, CL,
TP, HL, TP. DIL, TX. QT;
- CVP, các PCVP;
- Trung tâm Tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Hà Sỹ Đồng

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 15/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2017, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu tác động đến môi trường. Đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định tại Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

II. Nội dung:

1. Các khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2017: gồm 11 điểm mỏ với 12 khu vực. Trong đó:

+ Cát, sỏi làm VLXD thông thường: 10 điểm mỏ với 11 khu vực.

+ Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 01 điểm mỏ.

(Có phụ lục kèm theo).

2. Phương thức thực hiện: Tổ chức phiên đấu giá theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2017.

Nếu các khu vực mỏ chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản hết trong năm 2017 thì chuyển sang đấu giá trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Xây dựng phương án đấu giá, xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản, mức thu chi phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho từng khu vực mỏ khoáng sản đấu giá, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Lập, thông báo, bán hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Tiếp nhận và chủ trì xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá theo quy định;

- Lập dự toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trình Sở Tài chính thẩm định.

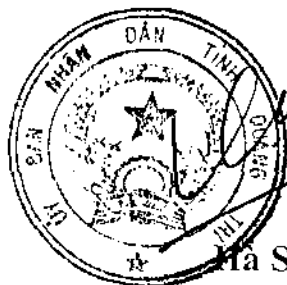
2. Sở Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản và trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Các Sở: Xây dựng, Công Thương, các Sở, ngành và UBND cấp huyện liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

4. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đăng tải công khai Kế hoạch này trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt cho đến khi thực hiện xong Kế hoạch.

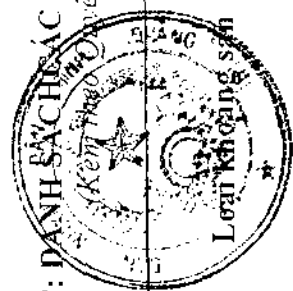
Trong quá trình triển khai, nếu có những vấn đề vướng mắc, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mã Sỹ Đồng

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM MÔ ĐAU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SAN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2017
 Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Trị



TT	Tên điểm mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Vị trí	Tọa độ VN2000			Tài nguyên dự báo cấp 333 + 334a (m ³)
					Điểm góc	X(m)	Y(m)	
1	Mỏ cát, sỏi BHI	Cát, sỏi lòng sông	10.40	Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	BHI-1	1872813	706771	364.000
					BHI-2	1872683	706706	
					BHI-3	1872594	706605	
					BHI-4	1872565	706547	
					BHI-5	1872493	706485	
					BHI-6	1872412	706435	
					BHI-7	1872347	706433	
					BHI-8	1872303	706423	
					BHI-9	1872260	706398	
					BHI-10	1872248	706356	
					BHI-11	1872254	706333	
					BHI-12	1872262	706317	
					BHI-13	1872275	706300	
					BHI-14	1872275	706274	
					BHI-15	1872247	706237	
					BHI-16	1872244	706210	
					BHI-17	1872261	706117	
					BHI-18	1872294	706059	
					BHI-19	1872306	705926	
					BHI-20	1872328	705901	
					BHI-21	1872482	705846	
					BHI-22	1872567	705799	
					BHI-23	1872615	705745	
					BHI-24	1872619	705710	
					BHI-25	1872597	705652	
					BHI-26	1872440	705555	
					BHI-27	1872587	705504	
					BHI-28	1872340	705439	
					BHI-29	1872332	705372	
					BHI-30	1872301	705326	
					BHI-31	1872251	705251	
					BHI-32	1872234	705410	

3	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu A)	Cát, sỏi lòng sông	12.5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BLA-1 1841268 719800 BLA-2 1841288 719824 BLA-3 1841344 719871 BLA-4 1841368 719980 BLA-5 1841385 720135 BLA-6 1841388 720201 BLA-7 1841381 720277 BLA-8 1841357 720346 BLA-9 1841382 720519 BLA-10 1841445 720628 BLA-11 1841524 720644 BLA-12 1841598 720648 BLA-13 1841650 720760 BLA-14 1841598 720769 BLA-15 1841335 720689 BLA-16 1841257 720590 BLA-17 1841243 720471 BLA-18 1841266 720180 BLA-19 1841286 720129 BLA-20 1841262 719968 BLA-21 1841235 719902 BLA-22 1841196 719862	424,9000
4	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu B) - Khu vực I	Cát, sỏi lòng sông	13.5	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BB-9a 1840680 718230 BB-10 1840613 718379 BB-11 1840477 718775 BB-12 1840450 718902 BB-13 1840454 718914 BB-14 1840350 718975 BB-15 1840320 718875 BB-16 1840360 718961 BB-17 1840311 718288 BB-17a 1840555 718175	674,400
5	Mỏ cát, sỏi xã Ba Lòng (khu B) - Khu vực II	Cát, sỏi lòng sông	11.7	Xã Ba Lòng, huyện Đakrông	BB-18 1841285 718931 BB-19 1841222 718931 BB-20 1841207 719119 BB-21 1841171 718742 BB-22 1840978 717341 BB-23 1840943 717466 BB-24 1840883 717573	1,583,580

6	Mỏ cát sỏi ĐKR4	Cát sỏi lòng sông	4,52	Xã A Bung, huyện Dakrông	BLB-8	1840761	717930	89.740
					BLB-9	1840690	718203	
					BLB-9a	1840680	718231	
					BLB-17a	1840555	718175	
					BLB-18	1840685	717718	
					BLB-19	1840903	717207	
					BLB-20	1840953	717023	
					BLB-21	1841102	716165	
					BLB-22	1841128	715941	
					BLB-23	1841120	715832	
					DKR4-1	1810138	714975	
					DKR4-2	1810099	714947	
					DKR4-3	1810018	714949	
DKR4-4	1810028	715060						
DKR4-5	1810086	715056						
DKR4-6	1810091	715016						
DKR4-7	1810088	715145						
DKR4-8	1810054	715185						
DKR4-9	1810122	715324						
DKR4-10	1810254	715469						
DKR4-11	1810244	715402						
DKR4-12	1810288	715527						
DKR4-13	1810429	715678						
DKR4-14	1810480	715830						
DKR4-15	1810466	715894						
DKR4-16	1810429	715802						
DKR4-17	1810321	715669						
7	Mỏ cát sỏi TH8 (Vực Ang - Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị)	Cát sỏi lòng sông	3,28	Thôn Thượng Phước, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong	TH8a-2	1847792	728461	112.000
					TH8a-3	1847920	728618	
					TH8a-4	1848068	728709	
					TH8a-5	1848043	728765	
					TH8a-6	1847940	728711	
					TH8a-7	1847869	728695	
					TH8a-8	1847804	728647	
					TH8a-9	1847728	728386	
					8	Mỏ cát sỏi Trà Liên Tây	Cát sỏi lòng sông	
TLT-2	1859673	729308						
TLT-3	1859680	729279						
TLT-4	1859643	729462						

							TL7-5 TL7-6 TL7-7 TL7-8 TL7-9 TL7-10 TL7-11 TL7-12	1859582 1859509 1859405 1859363 1859342 1859415 1859515 1859554	30051 30133 30162 30169 30149 30076 29989 29917
9	Mỏ cát, sỏi Cón Nổi	Cát, sỏi lòng sông	5,68	Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà	CN-1 CN-2 CN-3 CN-4 CN-5 CN-6 CN-7	1861086 1861130 1861046 1860957 1860782 1860753 1860899	727537 727591 727728 727800 727837 727782 727602	298.000	
0	Mỏ cát, sỏi SN2	Cát, sỏi lòng sông	5,3	Thôn Thượng Nguyễn, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	SN2a-1 SN2a-2 SN2a-3 SN2a-4 SN2a-5 SN2a-6 SN2a-7 SN2a-8 SN2a-9	1842383 1842399 1842224 1842196 1841939 1841923 1842120 1842214 1842329	733967 734061 734030 733853 733917 733855 733755 733757 733969	70.740	
1	Mỏ cát, sỏi CN1	Cát, sỏi lòng sông	5,31	Thôn Cầu Nhi, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng	CN1-G1 CN1-G2 CN1-G3 CN1-G4 CN1-G5 CN1-G6 CN1-G7 CN1-G8 CN1-G9 CN1-G10 CN1-G11 CN1-G12 CN1-G13 CN1-G14 CN1-G15	1835564 1835517 1835572 1835551 1835569 1835643 1835729 1835794 1835910 1835878 1835803 1835724 1835749 1835975 1836951	744590 744736 744804 744841 744887 744935 745008 745043 745146 745242 745304 745429 745461 745441 745493	84.960	

2	Mỏ đá bazan thôn Trung Chi	Đá làm VLXD thông thường	18,6	Thôn Trung Chi, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ	CN1-G16	1836117	745448	1.448.000
					CN1-G17	1836167	745572	
					CN1-G18	1836237	745697	
					CN1-G19	1836312	745722	
					CN1-G20	1836313	745752	
					CN1-G21	1836248	745751	
					CN1-G22	1836191	745654	
					CN1-G23	1836130	745382	
					CN1-G24	1835993	745493	
					CN1-G25	1835727	745490	
					CN1-G26	1835690	745417	
					CN1-G27	1835884	745130	
					CN1-G28	1835817	745086	
					CN1-G29	1835720	745027	
CN1-G30	1835643	744965						
CN1-G31	1835554	744912						
CN1-G32	1835533	744880						
CN1-G33	1835528	744800						
CN1-G34	1835491	744746						
CN1-G35	1835512	744686						
CN1-G36	1835510	744628						
CN1-G37	1835548	744579						
TRC-1	1830610	711212	1.448.000					
TRC-2	1830732	711283						
TRC-3	1830755	711484						
TRC-4	1830683	711653						
TRC-5	1830454	711746						
TRC-6	1830142	711534						
TRC-7	1830130	711396						
TRC-8	1830041	711315						